TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 5 - 2024
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Hôm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu Khánh

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 728/2023/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 8 tháng 4 năm 2024. Giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm: 1973; địa chỉ: ấp Lung Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp Năm Hải, xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Anh Trần Văn C trình bày: Anh và chị Đ tự tìm hiểu quen biết nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần sau đó mâu thuẫn phát sinh, thường xuyên cải nhau, bất đồng quan điểm sống, từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt, anh và chị Đ đã sống ly thân từ năm 2014. Nay xét thấy anh và chị Đ không thể tiếp tục chung sống nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Anh và chị Đ có một con chung tên Trần Hữu Nghĩa, sinh ngày 15/01/2003, đã trưởng thành.

Về tài sản và nợ chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị Đ không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến trình bày của chị đối với yêu cầu khởi kiện của anh C.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị Đ tự tìm hiểu và chung sống vợ chồng với nhau, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Anh C cho rằng giữa anh và chị Đ chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau cho đến nay vì quá trình chung sống thường xuyên bất hòa, cự cải nhau, từ đó hạnh phúc gia đình không C. Kể từ khi khởi kiện đến nay chị Đ cũng không có liên hệ với anh C để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của anh C, chị Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được nên anh C yêu cầu ly hôn chị Đ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho anh C được ly hôn chị Đ.

Về con chung: Anh C xác định anh và chị Đ có một con chung tên Trần Hữu Nghĩa, sinh ngày 15/01/2003, đã trưởng thành, anh không yêu cầu giải quyết. Chị Đ không có ý kiến phản đối gì đối với sự xác định trên của anh C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh C xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị Đ cũng không có yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Khi nào các bên có tranh chấp thì xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

Về án phí: Buộc anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và chị Đ với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị Đ với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị Đ nhưng không thực hiện được do chị Đ không có mặt tại nhà vì đi làm ở xa. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo quy định của pháp luật để chị Đ biết được thông tin cũng như yêu cầu của anh C và có ý kiến phản hồi nhưng chị Đ không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến và vắng mặt qua các lần công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên Tòa xét xử không có lý do.

Anh C với tư cách là nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh C, chị Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị Đ tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh C và chị Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân được anh C xác định giữa anh và chị Đ bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cự cải nhau, làm mất dần hạnh phúc gia đình. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng và đã ly thân nhau từ năm 2014. Riêng chị Đ không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Xét thấy, kể từ thời điểm anh C gửi đơn tại Tòa, anh xác định đã không C chung sống vợ chồng với chị Đ từ năm 2014 nên có đủ căn cứ để chứng minh đời sống vợ chồng của anh C và chị Đ không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được. Anh C và chị Đ đã không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Vì vậy, anh C yêu cầu được ly hôn với chị Đ là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh C được ly hôn chị Đ.

[2.2] Về con chung: Anh C xác định anh và chị Đ có một con chung tên Trần Hữu Nghĩa, sinh ngày 15/01/2003, đã trưởng thành, anh không yêu cầu giải quyết. Chị Đ không có ý kiến phản đối gì đối với sự xác định trên của anh C. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh C không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Án phí ly hôn sơ thẩm anh C phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002309 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (Do Âu Minh Khang nộp thay) . Anh C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Anh Trần Văn C được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

2. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm buộc Anh Trần Văn C phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002309 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (Do Âu Minh Khang nộp thay). Anh C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày được tính kể từ ngày các đương sự nhận được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- CQTHA huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Dương Văn Hôm